



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 61

81
CI
NS
VII
CHI
H
VK

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên	Bổ nhiệm này 29 tháng 6 năm 2020
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61316724/22101608/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.298.210.502.505	4.094.674.260.112
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	141.438.244.292	146.003.898.300
111	1. Tiền		91.538.244.292	93.333.898.300
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.900.000.000	52.670.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.866.985.757.541	2.649.110.906.107
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.866.985.757.541	2.649.110.906.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		310.128.554.098	284.055.868.322
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	155.149.696.186	160.434.360.672
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	17.018.221.505	10.757.232.980
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	-	9.255.469.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	166.761.340.459	138.724.741.138
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1,7.2,8,9	(28.800.704.052)	(35.115.935.968)
140	IV. Hàng tồn kho	10	954.173.060.981	998.694.454.128
141	1. Hàng tồn kho		975.000.723.319	1.020.981.856.108
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.827.662.338)	(22.287.401.980)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.484.885.593	16.809.133.255
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	2.541.044.648	1.100.491.016
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.784.098.901	14.894.677.302
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.159.742.044	813.964.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.594.289.091.209	1.760.415.620.709
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.688.844.013	4.599.004.893
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	4.688.844.013	4.599.004.893
220	II. Tài sản cố định		293.633.241.177	297.265.756.969
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	268.059.271.992	276.717.232.845
222	Nguyên giá		1.040.860.041.602	1.023.764.069.929
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(772.800.769.610)	(747.046.837.084)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.573.969.185	20.548.524.124
228	Nguyên giá		53.323.440.774	46.916.251.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.749.471.589)	(26.367.726.956)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	146.511.841.834	151.547.808.088
231	1. Nguyên giá		225.614.221.363	225.614.221.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(79.102.379.529)	(74.066.413.275)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	21.429.554.280	20.608.293.962
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.1	11.000.000.000	11.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.2	10.429.554.280	9.608.293.962
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.074.008.830.436	1.226.659.752.695
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.1	1.053.189.019.757	1.200.652.327.921
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	20.604.810.679	25.792.424.774
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		215.000.000	215.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.016.779.469	59.735.004.102
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	48.183.255.411	53.082.853.983
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	5.833.524.058	6.652.150.119
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.892.499.593.714	5.855.089.880.821

38 / C
 VS
 VI
 CH
 F
 /
 X

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.127.307.591.097	595.024.093.516
310	I. Nợ ngắn hạn		1.089.163.554.941	558.335.385.708
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	104.085.022.720	103.604.754.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.872.975.884	25.872.768.161
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	34.980.992.907	19.459.166.463
314	4. Phải trả người lao động		64.449.086.761	78.300.581.052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.398.993.898	18.243.620.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	8.498.370.402	8.375.859.373
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	683.116.868.382	68.472.596.019
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	139.779.346.946	206.726.456.139
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		300.000.000	300.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	19.681.897.041	28.979.583.793
330	II. Nợ dài hạn		38.144.036.156	36.688.707.808
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	12.797.898.636	12.045.897.631
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	11.508.415.410	12.848.415.409
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	13.837.722.110	11.794.394.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.765.192.002.617	5.260.065.787.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	4.763.809.241.467	5.259.584.010.788
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		557.505.593	796.775.668
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		248.366.546.624	163.590.974.164
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		941.938.664.179	1.522.905.451.013
421a	- Lợi nhuận đến cuối năm trước		805.533.434.104	1.020.755.063.163
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		136.405.230.075	502.150.387.850
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	72.897.672.786	72.241.957.658
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.382.761.150	481.776.517
431	1. Nguồn kinh phí		576.784.313	(330.438.571)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		805.976.837	812.215.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.892.499.593.714	5.855.089.880.821

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	895.452.571.981	940.125.805.589
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(249.316.581)	(11.615.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	895.203.255.400	940.114.190.589
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(740.240.986.717)	(785.175.685.133)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		154.962.268.683	154.938.505.456
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	108.108.738.343	103.444.032.941
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	29	(3.003.739.547) (1.570.368.104)	(6.036.277.198) (5.548.021.576)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		58.595.401.626	218.333.927.299
25	9. Chi phí bán hàng	30	(35.414.801.516)	(33.258.440.425)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(117.549.905.356)	(135.744.261.327)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		165.697.962.233	301.677.486.746
31	12. Thu nhập khác	31	4.882.885.652	5.442.656.238
32	13. Chi phí khác	31	(4.867.156.356)	(4.392.059.449)
40	14. Lợi nhuận khác	31	15.729.296	1.050.596.789
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.713.691.529	302.728.083.535



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(19.243.672.900)	(17.935.721.808)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(2.861.953.403)	(710.296.021)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		143.608.065.226	284.082.065.706
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		136.405.230.075	278.500.834.105
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.202.835.151	5.581.231.601
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	390	754
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	390	754

Người lập
Cao Văn Tiên

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		165.713.691.529	302.728.083.535
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	11,12, 13	28.316.823.391 (1.629.762.444)	32.016.026.953 162.649.941
03	Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		49.994.137	52.264.255
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(165.108.592.157)	(320.585.272.857)
06	Chi phí lãi vay	29	1.570.368.104	5.548.021.576
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.912.522.560	19.921.773.403
09	Tăng các khoản phải thu		(338.315.884)	(9.039.259.111)
10	Giảm hàng tồn kho		45.981.132.789	87.948.096.214
11	Tăng các khoản phải trả		(58.565.281.177)	(22.211.924.793)
12	Giảm chi phí trả trước		3.459.044.940	6.508.161.213
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.609.845.061)	(6.728.288.135)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(8.916.298.706)	(21.628.378.654)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.495.105.117)	(4.183.341.368)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(8.572.145.656)	50.586.838.769
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(4.964.406.513)	(7.265.416.606)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		993.102.445	2.843.542.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(499.949.702.868)	(982.563.238.304)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		282.074.851.434	1.203.582.351.163
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(77.760.128)	(103.800.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.835.475.467
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		295.088.673.887	552.027.734.394
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		73.164.758.257	771.356.648.387

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		279.047.920.916	278.205.903.212
34	Tiền trả nợ gốc vay		(347.335.030.108)	(312.280.735.425)
36	Cổ tức trả cho cổ đông		(886.907.903)	(6.284.950.628)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(69.174.017.095)	(40.359.782.841)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.581.404.494)	781.583.704.315
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		146.003.898.300	123.512.524.623
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.750.486	(106.783.680)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	141.438.244.292	904.989.445.258

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 436 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 460).

DO
TY
H
YOU
AM
ANH
DI
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có 07 đơn vị trực thuộc như sau :

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có 07 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- ▶ Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | |
| - là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh. |
| - là ván ép | - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung v.v.) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

11
 CỘNG
 T
 11
 VIỆ
 CHI
 H
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

02-
G T
HH
& YC
NA
HAI
NỘ
A-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*118C
 CÔNG
 TNHH
 VIỆT
 NAM
 HÀ I
 KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

00
 TY
 H
 VOL
 AM
 ANH
 OI
 T. S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. GIAO DỊCH MUA BÁN DOANH NGHIỆP QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Vào ngày 3 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã mua toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn Sojitz tại Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất, với giá phí bằng tiền là 100 USD (2.340.000 VND). Vào ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty này đã được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất ("Công ty Dung Quất"). Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Dung Quất trở thành công ty con của Tổng Công ty.

Công ty Dung Quất được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 652022000024 do Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất cấp ngày 12 tháng 10 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 14 tháng 10 năm 2014. Công ty Dung Quất có trụ sở chính tại thôn Bình An Nội, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Dung Quất là sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên, tại ngày mua, Công ty Dung Quất đã tạm dừng các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	5.216.729.851	5.883.061.537
Tiền gửi ngân hàng	86.321.514.441	87.450.836.763
Các khoản tương đương tiền (*)	49.900.000.000	52.670.000.000
TỔNG CỘNG	141.438.244.292	146.003.898.300

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	142.858.450.013	159.284.398.185
<i>Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam Heavy Metal Inc. (Nobel)</i>	<i>19.309.579.972</i>	<i>5.415.970.389</i>
<i>Công ty Cost Plus Management Services</i>	<i>16.084.121.777</i>	<i>6.718.297.932</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>-</i>	<i>13.209.961.223</i>
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 34)</i>	<i>107.464.748.264</i>	<i>133.940.168.641</i>
	<u>12.291.246.173</u>	<u>1.149.962.487</u>
TỔNG CỘNG	<u>155.149.696.186</u>	<u>160.434.360.672</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.201.279.502)	(7.975.911.940)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
United Development (HK) Co., Ltd	2.759.222.058	-
Công ty TNHH MTV BHLĐ và Môi Trường Viễn Đông	1.675.058.000	-
Công ty TNHH PCCC và Xây dựng Điện Sông Hàn	1.221.628.682	-
Công ty TNHH Bất động sản và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	-	2.860.000.000
Trả trước cho người bán khác	11.362.312.765	7.897.232.980
	<u>17.018.221.505</u>	<u>10.757.232.980</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.018.221.505</u>	<u>10.757.232.980</u>
Dự phòng trả trước khó thu hồi	(1.147.221.925)	(1.096.003.225)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan	-	9.255.469.500
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>9.255.469.500</u>
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	-	(6.145.209.114)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	110.787.577.393	-	94.387.310.769	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	19.140.781.018	(14.718.945.176)	18.191.349.686	(15.309.768.137)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	14.129.891.272	-	8.326.248.905	(109.584.048)
Phải thu về cổ phần hóa các công ty liên kết	3.628.032.415	(2.619.700.000)	3.759.198.220	(2.619.700.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.681.790.000	-	1.747.228.670	-
Ký quỹ, ký cược	2.253.682.905	-	432.927.164	-
Phải thu ngắn hạn khác	13.139.585.456	(2.113.557.449)	11.880.477.724	(1.859.759.504)
TỔNG CỘNG	166.761.340.459	(19.452.202.625)	138.724.741.138	(19.898.811.689)
<i>Trong đó</i>				
Phải thu các bên khác	159.659.038.754	(19.452.202.625)	135.169.229.433	(19.898.811.689)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	7.102.301.705	-	3.555.511.705	-
Dài hạn				
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng (*)	3.159.264.513	-	3.069.830.293	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.529.579.500	-	1.516.174.600	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	13.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.688.844.013	-	4.599.004.893	-

(*) Đây là khoản góp vốn trồng rừng được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận số 01/HĐLKTR giữa Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải ngày 07 tháng 11 năm 1996 và các phụ lục đính kèm về trồng rừng nguyên liệu giấy tại địa bàn tỉnh Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	23.328.372.633	-	62.127.457.887	-
Nguyên liệu, vật liệu	109.013.387.731	(211.253.239)	103.433.164.481	(368.974.354)
Công cụ, dụng cụ	2.134.447.860	-	3.201.432.198	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	602.711.521.347	(17.918.431.454)	611.429.578.579	(19.855.076.768)
Dự án Eco Lakeview (**)	148.380.121.767	-	147.363.482.467	-
Thành phẩm	42.273.040.818	(2.273.788.910)	62.169.933.955	(1.860.526.281)
Hàng hóa	47.159.831.163	(424.188.735)	31.256.806.541	(202.824.577)
TỔNG CỘNG	975.000.723.319	(20.827.662.338)	1.020.981.856.108	(22.287.401.980)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được trích lập theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty đã nhận về 8.613,8 m² diện tích sàn căn hộ hoàn thiện theo như thỏa thuận trong hợp đồng.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	22.287.401.980	17.146.342.437
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.459.739.642)	(365.228.723)
Số cuối kỳ	20.827.662.338	16.781.113.714



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	448.292.001.460	449.642.611.490	54.607.869.516	63.596.978.430	7.624.609.033	1.023.764.069.929
- Mua trong kỳ	270.404.910	297.909.090	300.800.000	235.860.000	-	1.104.974.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	293.761.000	-	-	-	-	293.761.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	18.849.903.424	11.593.405.554	1.025.941.250	630.235.084	-	32.099.485.312
- Giảm khác	(6.261.464.380)	-	-	-	-	(6.261.464.380)
- Thanh lý, nhượng bán	(487.527.468)	(9.047.502.881)	(222.800.000)	(248.953.910)	(134.000.000)	(10.140.784.259)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	460.957.078.946	452.486.423.253	55.711.810.766	64.214.119.604	7.490.609.033	1.040.860.041.602
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	19.418.919.128	262.228.078.670	5.375.535.911	48.072.501.938	-	335.095.035.647
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	266.996.654.832	375.151.318.536	38.796.624.908	59.737.187.543	6.365.051.265	747.046.837.084
- Khấu hao trong kỳ	9.597.798.176	9.943.079.429	2.427.064.358	853.042.990	99.758.808	22.920.743.761
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	8.337.865.306	3.674.662.175	930.991.946	438.150.282	-	13.381.669.709
- Giảm khác	(942.057.044)	-	-	-	-	(942.057.044)
- Thanh lý, nhượng bán	(487.527.468)	(8.531.809.190)	(222.800.000)	(248.953.910)	(115.333.332)	(9.606.423.900)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	283.502.733.802	380.237.250.950	41.931.881.212	60.779.426.905	6.349.476.741	772.800.769.610
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	181.295.346.628	74.491.292.954	15.811.244.608	3.859.790.887	1.259.557.768	276.717.232.845
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	177.454.345.144	72.249.172.303	13.779.929.554	3.434.692.699	1.141.132.292	268.059.271.992

Tổng Công ty sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 23.1 và số 23.2 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 16.553.126.151 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.499.557.568 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	22.665.199.898	1.351.600.000	22.899.451.182	46.916.251.080
Tăng khác	6.261.464.380	145.725.314	-	6.407.189.694
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	28.926.664.278	1.497.325.314	22.899.451.182	53.323.440.774
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	502.351.822	143.900.000	20.119.251.983	20.765.503.805
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.892.828.012	807.259.461	21.667.639.483	26.367.726.956
- Hao mòn trong kỳ	199.179.750	110.290.914	50.642.712	360.113.376
- Tăng khác	948.295.294	73.335.963	-	1.021.631.257
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.040.303.056	990.886.338	21.718.282.195	27.749.471.589
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	18.772.371.886	544.340.539	1.231.811.699	20.548.524.124
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	23.886.361.222	506.438.976	1.181.168.987	25.573.969.185

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	172.429.935.421	2.330.218.560	50.854.067.382	225.614.221.363
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	172.429.935.421	2.330.218.560	50.854.067.382	225.614.221.363
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	2.321.282.225	-	319.173.302	2.640.455.527
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	41.207.208.011	-	32.859.205.264	74.066.413.275
- Khấu hao trong kỳ	2.438.166.864	-	2.597.799.390	5.035.966.254
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	43.645.374.875	-	35.457.004.654	79.102.379.529
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	131.222.727.410	2.330.218.560	17.994.862.118	151.547.808.088
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	128.784.560.546	2.330.218.560	15.397.062.728	146.511.841.834

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	11.000.000.000	54.109.090.909	11.000.000.000

- (i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện của dự án này (bao gồm 95 m² sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng Công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank và Công ty Sông Đà 1.01 để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.340	6.865.839.340
Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.429.381.304	2.608.120.986
TỔNG CỘNG	10.429.554.280	9.608.293.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số dư	Dự phòng	Số dư	Dự phòng
		Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	1.053.189.019.757	-	1.053.189.019.757	1.200.652.327.921
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.604.810.679	-	20.604.810.679	25.792.424.774
TỔNG CỘNG	1.073.793.830.436	-	1.073.793.830.436	1.226.444.752.695

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	-	-	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	-	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

802-
 NG T
 TNHH
 & Y
 TNA
 NHÀ
 A NỘ
 EM -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*)	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

(*) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua công ty con, là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Mía Thuột	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	-	3.169.651.235
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	-	3.169.651.235
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	552.806.945 (144.050.710)	3.392.227.646 (1.251.593.357)	330.235.972 45.621.476	1.116.417.117 (272.334.951)	124.604.790 (58.755.235)	1.610.546.660 (3.974.276.262)	-	-
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	408.756.235	2.140.634.289	375.857.448	844.082.166	65.849.555	(2.363.729.602)	-	-
Giá trị còn lại:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.692.599.504	14.918.010.613	2.901.231.893	3.062.335.074	1.240.530.929	9.664.831.001	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.548.548.794	13.666.417.256	2.946.853.369	2.790.000.123	1.181.775.694	5.690.554.739	-	3.169.651.235

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Natorimex Hà Nội	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	229.876.220	1.436.982.760	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641	
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	229.876.220	1.436.982.760	442.110.305	125.915.764	-	18.434.398.669	22.525.816.641	
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(229.876.220)	397.083.315	420.448.577	(125.915.764)	-	2.158.067.040	16.966.736.113	
Biến động trong kỳ	-	(84.216.979)	28.718.350	-	-	(1.165.268.085)	(895.471.527)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(229.876.220)	312.866.336	449.166.927	(125.915.764)	-	992.798.955	16.071.264.586	
Giá trị còn lại:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	1.834.066.075	862.558.882	-	-	20.592.465.709	39.492.552.754	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	1.749.849.096	891.277.232	-	-	19.427.197.624	38.597.081.227	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Quy Nhơn	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cai Lân	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quát (*)	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	241.091.839.143	4.625.605.602	903.000.000	419.615.324.231
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.625.605.602)	-	(1.455.954.367)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.787.821.081	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	241.091.839.143	-	903.000.000	418.159.369.864
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.376.047.892	29.387.413.442	2.574.756.096	1.756.561.090	733.069.484.757	(4.625.605.602)	-	781.037.003.690
Biến động trong kỳ	(431.231.767)	5.881.977.080	(1.322.979.596)	467.950.000	(147.373.309.200)	4.625.605.602	-	(146.007.353.797)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	944.816.125	35.269.390.522	1.251.776.500	2.224.511.090	585.696.175.557	-	-	635.029.649.893
Giá trị còn lại:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.163.868.973	55.526.498.406	14.976.150.433	46.656.329.848	974.161.323.900	-	903.000.000	1.200.652.327.921
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.732.637.206	61.408.475.486	13.653.170.837	47.124.279.848	826.788.014.700	-	903.000.000	1.053.189.019.757

(*) Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của đối tác còn lại trong công ty này và qua đó, công ty liên kết này đã trở thành công ty con của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	15.996.208.039	19.165.859.274
Đầu tư dài hạn khác (ii)	4.608.602.640	6.626.565.500
TỔNG CỘNG	20.604.810.679	25.792.424.774

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	19.520	3.776.758.327
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	6.031.497.556	2.700	6.031.497.556
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	-	-	170.894	3.169.651.235
TỔNG CỘNG	177.220	15.996.208.039	348.114	19.165.859.274

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (*)	997.648.701	3.119.411.561
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (*)	3.582.300.000	3.478.500.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	4.608.602.640	6.626.565.500

(*) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	222.421.410	323.273.910
Chi phí thuê đất	527.585.350	-
Chi phí bảo hiểm	424.183.558	-
Chi phí sửa chữa	370.843.151	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	996.011.179	777.217.106
TỔNG CỘNG	2.541.044.648	1.100.491.016
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	38.015.090.117	38.567.679.288
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	6.551.015.945	7.511.282.462
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.025.695.618	2.198.089.735
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.109.136.093	1.025.584.149
Chi phí trả trước dài hạn khác	482.317.638	3.780.218.349
TỔNG CỘNG	48.183.255.411	53.082.853.983

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty và các công ty con. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	104.085.022.720	104.085.022.720	103.604.754.417	103.604.754.417
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	4.224.243.269	4.224.243.269	3.683.663.349	3.683.663.349
- Công ty TNHH Lâm sản An Việt	9.098.850.200	9.098.850.200	5.540.311.750	5.540.311.750
- LES SRL	290.904.087	290.904.087	19.878.280.133	19.878.280.133
- Công ty TNHH Tech Wood International	-	-	3.683.663.349	3.683.663.349
- Phải trả đối tượng khác	90.471.025.164	90.471.025.164	70.818.835.836	70.818.835.836
TỔNG CỘNG	104.085.022.720	104.085.022.720	103.604.754.417	103.604.754.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.693.841.651	28.377.026.217	(25.676.673.244)	5.394.194.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.609.554.508	19.243.672.900	(9.040.816.344)	18.812.411.064
Thuế thu nhập cá nhân	1.285.970.619	6.074.475.120	(7.145.310.431)	215.135.308
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	911.409.533	7.715.858.649	(3.681.266.831)	4.946.001.351
Các loại thuế khác	5.958.390.152	2.740.850.197	(3.085.989.789)	5.613.250.560
TỔNG CỘNG	19.459.166.463	64.151.883.083	(48.630.056.639)	34.980.992.907

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.796.982	-	(124.517.638)	261.279.344
Thuế thu nhập cá nhân	387.119.200	877.431.856	(433.881.774)	830.669.282
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	41.048.755	-	(31.501.765)	9.546.990
Các loại thuế khác	-	85.491.213	(27.244.785)	58.246.428
TỔNG CỘNG	813.964.937	962.923.069	(617.145.962)	1.159.742.044

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	5.147.175.000	3.667.910.651
Chi phí lãi vay	1.110.383.859	5.149.860.816
Chi phí thuê đất	2.799.331.591	1.905.374.391
Chi phí hoa hồng, môi giới	377.172.294	914.634.030
Các khoản khác	2.964.931.154	6.605.840.403
TỔNG CỘNG	12.398.993.898	18.243.620.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	633.686.356.009	16.530.000
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	7.045.582.488	16.920.399.387
Nhận ký quỹ, ký cược	12.227.127.205	13.970.377.229
Phải trả các thầu phụ chưa được đối chiếu	10.392.387.723	12.552.688.399
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.064.757.541	5.877.906.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.700.657.416	19.134.694.897
TỔNG CỘNG	<u>683.116.868.382</u>	<u>68.472.596.019</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	11.582.362.956	10.830.361.951
Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	<u>12.797.898.636</u>	<u>12.045.897.631</u>

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Tổng Công ty đang thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thanh toán một số khoản làm giảm số dư khoản phải trả này.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Cho thuê văn phòng	8.230.237.742	8.061.726.713
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	268.132.660	314.132.660
TỔNG CỘNG	<u>8.498.370.402</u>	<u>8.375.859.373</u>

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	28.979.583.793	35.210.944.850
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 24.1 và 25)	4.197.418.365	5.382.183.710
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(13.495.105.117)</u>	<u>(16.866.562.437)</u>
Số cuối kỳ	<u>19.681.897.041</u>	<u>23.726.566.123</u>



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	195.793.457.889	195.793.457.889	278.547.920.916	(345.340.835.982)	129.000.542.822	129.000.542.822
Vay ngắn hạn khác (*)	8.851.700.000	8.851.700.000	500.000.000	(1.412.895.876)	7.938.804.124	7.938.804.124
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	2.081.298.250	2.081.298.250	1.339.999.999	(581.298.249)	2.840.000.000	2.840.000.000
	206.726.456.139	206.726.456.139	280.387.920.915	(347.335.030.108)	139.779.346.946	139.779.346.946
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	12.528.130.909	12.528.130.909	-	(1.339.999.999)	11.188.130.910	11.188.130.910
Vay đối tượng khác (**)	320.284.500	320.284.500	-	-	320.284.500	320.284.500
	12.848.415.409	12.848.415.409	-	(1.339.999.999)	11.508.415.410	11.508.415.410

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

(**) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	28.683.136.920	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 9 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 11 năm 2020.	Lãi suất cho từng lần nhận nợ	Tài sản đảm bảo gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cẩm Hà theo nhiều hợp đồng thế chấp. Hợp đồng thế chấp mới nhất số 37/2020/VCB-ĐN ký ngày 06/05/2020.
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hội An	10.270.002.754	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 10 tháng 10 năm 2020.	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Không đảm bảo bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là quyền đòi nợ và hàng hóa theo Hợp đồng thế chấp số 16320501 ngày 09/05/2016.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	39.329.942.935	Tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng 4 tháng 9 năm 2020.	Lãi suất cho từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện Giao thông Đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 của Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn; công trình văn phòng theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0049/1975/TCĐN3 ngày 28/03/2019; quyền phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với khách hàng và hàng hóa theo các hợp đồng thế chấp 0049, 0050/2075/TCĐN3 ngày 13/04/2020.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	48.717.460.213	Tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 26 tháng 12 năm 2020.	Lãi suất cho từng lần nhận nợ	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng.
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ba Tơ	2.000.000.000	Lãi trả 3 tháng một lần vào ngày 16 hàng tháng. Gốc thanh toán vào ngày 30 tháng 7 năm 2020.	6-7%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	129.000.542.822			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lộc Bình	4.900.000.000	Lãi vay trả từng quý, kỳ trả nợ cuối cùng 07 tháng 11 năm 2023.	5,75%/năm	Nhà làm việc văn phòng công ty và thông lầy gỗ tại khu trồng rừng xã Tĩnh Bắc, Lộc Bình, Lạng Sơn.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1.940.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	Không xác định.	Không xác định	Tin chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	3.625.000.000	Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân tổng số tiền vay là 4.518.000.000 đồng.	Lãi suất tiết kiệm + phí Ngân hàng cố định là 3,5%/năm.	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sở quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	900.000.000			
Tổng cộng	14.028.130.910			
Trong đó:				
Vay dài hạn	11.188.130.910			
Vay dài hạn đến hạn trả	2.840.000.000			



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.500.000.000.000	1.914.352.424	41.161.985.950	48.852.285	1.836.543.411.401	5.379.668.602.060	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	278.500.834.105	278.500.834.105	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.918.458.793)	(2.918.458.793)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	125.515.251.814	-	(125.515.251.814)	-	
- Tăng/(giảm) khác	-	510.507.453	-	-	(2.835.475.467)	(2.324.968.014)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.500.000.000.000	2.424.859.877	166.677.237.764	48.852.285	1.283.775.059.432	4.952.926.009.358	

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.500.000.000.000	796.775.668	163.590.974.164	48.852.285	1.522.905.451.013	5.187.342.053.130	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	136.405.230.075	136.405.230.075	
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(630.000.000.000)	(630.000.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(2.207.032.254)	(2.207.032.254)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	84.775.572.460	-	(84.775.572.460)	-	
- Giảm khác	-	(239.270.075)	-	-	(389.412.195)	(628.682.270)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.500.000.000.000	557.505.593	248.366.546.624	48.852.285	941.938.664.179	4.690.911.568.681	

(*) Tổng Công ty chia cổ tức theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 229BB/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

(**) Tổng Công ty và các công ty con trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 229BB/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	178.500.000	-	1.785.000.000.000	178.500.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	31.500.000	-	315.000.000.000	31.500.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	350.000.000	-	3.500.000.000.000	350.000.000	-

24.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 1.800 VND/cổ phiếu (2018: 2.000 VND/cổ phiếu)	630.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2020		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

24.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số dư đầu kỳ	72.241.957.658	70.960.636.702
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	7.202.835.151	5.581.231.601
Cổ tức chi trả trong kỳ	(4.556.733.912)	(6.281.055.628)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.990.386.111)	(2.463.724.917)
Số dư cuối kỳ	<u>72.897.672.786</u>	<u>67.797.087.758</u>

26. CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

26.1 Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	60.029,50	147.456,15
- Euro (EUR)	57.478,42	2.103,11

26.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Các đối tượng công nợ phải thu	12.132.698.702	12.132.698.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	895.452.571.981	940.125.805.589
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ kinh doanh thương mại gỗ</i>	342.046.247.601	332.814.536.800
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm sản xuất từ gỗ</i>	416.717.459.588	462.283.514.183
<i>Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng</i>	64.965.769.300	64.860.264.474
<i>Doanh thu từ dịch vụ</i>	47.363.009.725	48.262.917.313
<i>Doanh thu khác</i>	24.360.085.767	31.904.572.819
Các khoản giảm trừ doanh thu	249.316.581	11.615.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	249.316.581	11.615.000
Doanh thu thuần	895.203.255.400	940.114.190.589
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	842.475.424.031	802.732.453.693
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	52.727.831.369	137.381.736.896

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.453.424.937	100.160.729.863
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.367.596.912	2.090.615.695
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.166.893.281	1.192.687.383
Doanh thu hoạt động tài chính khác	120.823.213	-
TỔNG CỘNG	108.108.738.343	103.444.032.941

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn kinh doanh thương mại gỗ	326.989.338.033	321.161.363.363
Giá vốn bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	336.876.122.999	379.197.331.678
Giá vốn hoạt động khai thác rừng trồng	36.003.266.417	35.284.671.739
Giá vốn cung cấp dịch vụ	23.236.552.488	24.915.249.308
Giá vốn khác	17.135.706.780	24.617.069.045
TỔNG CỘNG	740.240.986.717	785.175.685.133



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	1.570.368.104	5.548.021.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.044.634.611	481.870.784
Chi phí tài chính khác	388.736.832	6.384.838
TỔNG CỘNG	<u>3.003.739.547</u>	<u>6.036.277.198</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.388.543.919	2.788.395.542
Chi phí nguyên vật liệu	15.158.987.562	8.763.687.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.625.586.948	19.749.860.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	299.137.164	328.137.956
Chi phí bằng tiền khác	942.545.923	1.628.359.661
TỔNG CỘNG	<u>35.414.801.516</u>	<u>33.258.440.425</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	72.025.470.758	82.581.097.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.275.970.333	6.013.540.306
Thuế, phí, và lệ phí	2.762.420.666	4.423.558.414
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.139.070.336	1.802.802.761
Chi phí dự phòng	(151.982.987)	306.878.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.458.632.109	10.236.438.483
Chi phí khác bằng tiền	23.040.324.141	30.379.945.479
TỔNG CỘNG	<u>117.549.905.356</u>	<u>135.744.261.327</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tiền đền bù	1.503.383.140	242.176.118
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	692.168.682	1.441.803.487
Thu nhập khác	2.687.333.830	3.758.676.633
TỔNG CỘNG	4.882.885.652	5.442.656.238
Chi phí khác		
Xử lý giá trị đầu tư rừng trồng tồn thất	30.810.000	18.861.849
Các khoản tiền phạt	62.254.251	219.621.792
Chi phí khác	4.774.092.105	4.153.575.808
TỔNG CỘNG	4.867.156.356	4.392.059.449
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	15.729.296	1.050.596.789

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	468.022.048.775	410.253.069.220
Chi phí nhân công	158.573.296.946	168.543.023.363
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	28.316.823.391	32.016.026.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.184.763.437	69.782.560.673
Chi phí khác bằng tiền	43.223.900.642	45.464.250.409
TỔNG CỘNG	761.320.833.191	726.058.930.618

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2020 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.243.672.900	17.935.721.808
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.861.953.403	710.296.021
TỔNG CỘNG	<u>22.105.626.303</u>	<u>18.646.017.829</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165.713.691.529	302.728.083.535
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	33.407.806.654	61.190.235.060
- Thuế suất 20%	32.352.060.921	60.132.132.259
- Thuế suất 15%	1.055.745.733	962.887.473
- Thuế suất 10%	-	95.215.328
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	5.211.416
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	484.126.791	448.556.213
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(11.719.080.325)	(43.666.785.460)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(41.919.982)	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(25.306.835)	(41.495.421)
Chi phí thuế TNDN	<u>22.105.626.302</u>	<u>17.935.721.808</u>

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong kỳ	-	621.033.941	(621.033.941)	(278.499.598)
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản	5.833.524.058	6.031.116.178	(197.592.120)	(654.145.261)
	5.833.524.058	6.652.150.119	(818.626.061)	(932.644.859)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.837.722.110	11.794.394.768	(2.043.327.342)	222.348.838
	13.837.722.110	11.794.394.768	(2.043.327.342)	222.348.838
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(2.861.953.403)	(710.296.021)

12-C
G TY
HH
YO
NAI
HAI
NỘI
A - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2020
2015	2020	53.463.252 (*)	-	-	53.463.252
2016	2021	11.091.395.563 (*)	(5.229.858.168)	(300.512.413)	5.561.024.982
2017	2022	6.590.762.575 (*)	-	-	6.590.762.575
2018	2023	4.050.701.024 (**)	(652.890.850)	-	3.397.810.174
2019	2024	8.283.429.463 (**)	-	-	8.283.429.463
Kỳ này	2025	7.852.179.891 (**)	(126.534.176)	-	7.725.645.715
TỔNG CỘNG		43.867.355.735	(6.009.283.194)	(300.512.413)	37.557.560.128

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Lãi cho vay	47.631.781.404 -	14.189.772.700 39.948.867
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	117.746.598.098
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.966.623.980	2.208.832.276
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.129.425.985	3.236.533.822
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý, bảo vệ rừng trồng	440.294.640	368.548.491

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các bên liên quan vay với số tiền là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.145.209.114 đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	11.079.428.862	112.764.028
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.142.982.135	965.692.087
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	68.835.176	71.506.372
			12.291.246.173	1.149.962.487
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	2.619.700.000	2.619.700.000
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	2.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	800.811.705	800.811.705
		Phải thu cổ tức được chia	135.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	751.590.000	-
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	235.200.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	216.000.000	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	144.000.000	-
			7.102.301.705	3.555.511.705
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng	3.783.604.459	4.415.097.253
TỔNG CỘNG	3.783.604.459	4.415.097.253

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	136.405.230.075	278.500.834.105
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(14.438.516.649)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	136.405.230.075	264.062.317.456
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	390	754
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	390	754

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 229BB/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	6.026.465.972	6.026.465.971
Từ 1 – 5 năm	24.096.698.734	24.100.772.134
Trên 5 năm	187.645.850.946	190.040.341.037
TỔNG CỘNG	<u>217.769.015.652</u>	<u>220.167.579.142</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	38.930.824.129	52.528.361.013
Trên 1 – 5 năm	46.453.432.524	89.230.787.966
Trên 5 năm	382.066.500	-
TỔNG CỘNG	<u>85.766.323.153</u>	<u>141.759.148.979</u>

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Doanh thu								
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	64.965.769.300	341.796.931.020	416.717.459.588	47.363.009.725	24.360.085.767	-	895.203.255.400	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	334.681.500	108.576.000	-	-	(443.257.500)	(443.257.500)	-	
Tổng doanh thu	65.300.450.800	341.905.507.020	416.717.459.588	47.363.009.725	24.360.085.767	(443.257.500)	895.203.255.400	
Kết quả								
Lợi nhuận gộp của bộ phận	28.962.502.883	14.802.898.911	79.841.336.589	24.126.457.237	7.229.073.063	-	154.962.268.683	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							10.751.422.846	
Lợi nhuận thuần trước thuế							165.713.691.529	
Chi phí thuế TNDN							(19.243.672.900)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(2.861.953.403)	
Lợi nhuận thuần sau thuế							143.608.065.226	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	497.205.740.769	67.976.255.184	243.067.139.424	146.511.841.834	-	-	954.760.977.211	
Tài sản không phân bổ (ii)							4.937.738.616.503	
Tổng tài sản							5.892.499.593.714	
Nợ phải trả bộ phận	105.176.014.507	27.651.313.863	102.615.544.689	8.455.875.426	-	-	243.898.748.485	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							883.408.842.612	
Tổng nợ phải trả							1.127.307.591.097	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Khác	Cấn trừ	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Doanh thu	64.860.264.474	332.802.921.800	462.283.514.183	48.262.917.313	31.904.572.819	-	940.114.190.589
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài							
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận		-	-	-	54.052.728	(54.052.728)	-
Tổng doanh thu	64.860.264.474	332.802.921.800	462.283.514.183	48.262.917.313	31.958.625.547	(54.052.728)	940.114.190.589
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	29.575.592.735	11.641.558.437	83.086.182.505	23.347.668.005	7.287.503.774	-	154.938.505.456
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							147.789.578.079
Lợi nhuận thuần trước thuế							302.728.083.535
Chi phí thuế TNDN							(17.935.721.808)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(710.296.021)
Lợi nhuận thuần sau thuế							284.082.065.706
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Tài sản và công nợ	453.500.565.854	68.009.635.554	234.133.381.410	156.583.774.342	-	-	911.719.199.665
Tài sản bộ phận							5.297.047.246.987
Tài sản không phân bổ (ii)							6.208.766.446.652
Tổng tài sản							193.532.076.731
Nợ phải trả bộ phận	75.442.800.214	11.461.470.127	98.284.441.991	8.343.364.399	-	-	993.069.887.637
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							1.186.601.964.368
Tổng nợ phải trả							

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.



Người lập
Cao Văn Tiến



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

